



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 18

Ngày 10 tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

27/02/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 156/2026/NQ-HĐND quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh	3
27/02/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 157/2026/NQ-HĐND quy định mức chi tổ chức giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh	5
27/02/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 158/2026/NQ-HĐND quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh từ năm học 2025 - 2026	11

UBND TỈNH

16/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 08/2026/QĐ-UBND ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La	16
09/03/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 09/2026/QĐ-UBND quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La.	26

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

27/02/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 620/NQ-HĐND thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	37
27/02/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 621/NQ-HĐND về việc điều chỉnh thông tin các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	53
27/02/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 622/NQ-HĐND thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh	59
27/02/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 623/NQ-HĐND điều chỉnh diện tích thu hồi đất các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết	62
27/02/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 624/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 02 dự án di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu, Hòa Bình và dự án trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Mường Lạn	66

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 156/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và xử lý
nợ bị rủi ro từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh
Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của
Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ
Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác
qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đối tượng với người nghèo và các đối
tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính
sách xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg;*

*Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 25 tháng 25 năm 2026 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 978/BC-DT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Dân
tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tại kỳ họp;*

*HĐND ban hành Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi
suất cho vay và xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi
nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại Khoản 3, Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Sơn La.

2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội và đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay: Thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 4. Xử lý nợ bị rủi ro

Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ: thực hiện theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 39 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 157/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chi tổ chức giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 117/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức các giải thi đấu thể thao tại Việt Nam;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1234/BC-VHXXH ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi tổ chức giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức chi cụ thể để tổ chức các giải thi đấu thể thao do cấp tỉnh và cấp xã tổ chức trên địa bàn tỉnh Sơn La, được bảo đảm kinh phí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành, gồm:

- Đại hội Thể dục thể thao;
- Hội khỏe Phù Đổng;
- Giải thi đấu thể thao;
- Hội thi thể thao;
- Giải thể thao người khuyết tật;
- Giải thi đấu thể thao truyền thống của các ngành, đoàn thể.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân ở cấp tỉnh và cấp xã được giao nhiệm vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao quy định tại khoản 1 Điều này và được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động thể thao quy định tại khoản 1 Điều này và được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;

b) Thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức và các tiểu ban của Đại hội Thể dục thể thao; Hội khỏe Phù Đổng, hội thi thể thao;

c) Thành viên Ban Tổ chức và các tiểu ban chuyên môn của từng giải thi đấu;

d) Trọng tài, giám sát điều hành, thư ký;

đ) Người tham gia đồng diễn, diễu hành, xếp hình, xếp chữ;

e) Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ có liên quan hoặc phục vụ tại các địa điểm tổ chức thi đấu;

g) Cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung và mức chi

Nội dung và mức chi thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026

2. Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2012 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định chế độ đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp Chuyên đề thứ 39 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục
QUY ĐỊNH MỨC CHI TỔ CHỨC
GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 157/2026/NQ-HĐND
ngày 27/02/2026 của HĐND tỉnh Sơn La)

I. CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TẠI CÁC GIẢI THI ĐẤU

1. Đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được xác định theo quyết định phê duyệt kế hoạch, điều lệ giải hoặc quyết định thành lập Ban Tổ chức của cấp có thẩm quyền.

2. Nguyên tắc chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu

Việc chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu được tính theo ngày làm nhiệm vụ thực tế, buổi thi đấu thực tế phù hợp với tính chất và thời gian thực hiện nhiệm vụ. Số ngày, buổi làm nhiệm vụ được xác định trên cơ sở quyết định phân công nhiệm vụ, kế hoạch tổ chức, lịch thi đấu và xác nhận thực tế của đơn vị tổ chức giải.

Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất và không được thanh toán tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ trong thời gian thực hiện nhiệm vụ tại giải thi đấu.

3. Mức chi

a) Giải cấp tỉnh

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người)
1	Trưởng ban, phó trưởng ban, thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức; trưởng các tiểu ban chuyên môn và phó các tiểu ban chuyên môn	150.000/ngày
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	120.000/ngày
3	Trọng tài, giám sát	120.000/buổi
4	Thư ký	80.000/buổi
5	Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ	80.000/buổi

b) Giải cấp xã

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người)
1	Trưởng ban, phó trưởng ban, thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức; trưởng các tiểu ban chuyên môn và phó các tiểu ban chuyên môn	120.000/ngày

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người)
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	80.000/ngày
3	Trọng tài, giám sát	80.000/buổi
4	Thư ký	70.000/buổi
5	Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ	70.000/buổi

II. NGƯỜI THAM GIA ĐỒNG DIỄN, ĐIỀU HÀNH, XẾP HÌNH, XẾP CHỮ ĐỐI VỚI ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO, HỘI KHỎE PHÙ ĐỒNG VÀ HỘI THI THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

1. Đối tượng được hưởng chế độ

Người tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ được xác định theo quyết định phê duyệt kế hoạch tổ chức, điều lệ, kịch bản hoặc quyết định thành lập Ban Tổ chức của cấp có thẩm quyền.

2. Nguyên tắc chi

Việc chi được tính theo buổi tập luyện, buổi tổng duyệt và buổi tham gia chính thức thực tế, trên cơ sở kế hoạch tổ chức, danh sách được phê duyệt và xác nhận của đơn vị tổ chức.

3. Mức chi

a) Đối với cấp tỉnh

STT	Nội dung	Mức chi (đồng/người)
1	Người tập	
a	Tập luyện	50.000/buổi
b	Tổng duyệt (tối đa 2 buổi)	80.000/buổi
c	Chính thức	120.000/buổi
2	Giáo viên quản lý, hướng dẫn	150.000/buổi

b) Đối với cấp xã

STT	Nội dung	Mức chi (đồng/người)
1	Người tập	
a	Tập luyện	40.000/buổi
b	Tổng duyệt (tối đa 2 buổi)	60.000/buổi
c	Chính thức	80.000/buổi
2	Giáo viên quản lý, hướng dẫn	100.000/buổi

III. CHI TIỀN ĂN, TIỀN THUÊ PHÒNG NGHỈ VÀ TIỀN ĐI LẠI

1. Trường hợp giải được tổ chức tại địa bàn nơi đối tượng công tác (không thuộc diện thanh toán công tác phí)

Đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hưởng:

a) Tiền ăn mức 150.000 đồng/người/ngày trong thời gian tham gia giải thi đấu (bao gồm thời gian thi đấu chính thức và tối đa không quá 02 ngày trước thi đấu, 01 ngày sau thi đấu).

b) Tiền làm nhiệm vụ theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trường hợp giải được tổ chức ngoài địa bàn nơi đối tượng công tác (thuộc diện thanh toán công tác phí)

a) Đối tượng quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này khi được cơ quan có thẩm quyền cử đi làm nhiệm vụ được thanh toán tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại theo mức công tác phí tương ứng với chức danh theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Được hưởng tiền làm nhiệm vụ theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Không thanh toán tiền ăn quy định tại điểm a khoản 1 Mục này.

3. Người thuộc đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi đi công tác phục vụ Đại hội Thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đổng, hội thi thể thao, các giải thi đấu thể thao được hưởng chế độ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị với các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La. Thời gian hưởng được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền, trên cơ sở kế hoạch tổ chức, điều lệ giải, thời gian làm việc thực tế và xác nhận của đơn vị tổ chức giải.

4. Đối với các cá nhân được cấp có thẩm quyền mời hoặc điều động tham gia làm nhiệm vụ phục vụ tổ chức các hoạt động thể thao quy định tại Nghị quyết này (bao gồm trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao cấp trên hỗ trợ chuyên môn cho địa phương cấp dưới): Việc chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh về quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La, trên cơ sở quyết định cử, điều động hoặc giấy mời hợp pháp và theo thời gian làm việc thực tế.

IV. CHI THÙ LAO SÁNG TÁC, DÀN DỰNG, ĐẠO DIỄN CÁC MÀN ĐỒNG DIỄN (ĐỐI VỚI ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO, HỘI KHỎE PHÙ ĐỒNG VÀ HỘI THI THỂ THAO)

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

V. CÁC KHOẢN CHI KHÁC

Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, đối với các nội dung chưa được quy định mức chi tại Nghị quyết này và các văn bản pháp luật khác thì thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc, theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu (*đối với các nội dung thuộc diện phải áp dụng đấu thầu*).

1. Chi tổ chức lễ khai mạc, bế mạc, trang trí, thuê trang phục, đạo cụ;
2. Chi thuê phương tiện truyền thông, tuyên truyền, họp báo, hội nghị, hội thảo, tập huấn trọng tài;
3. Chi phí đi lại (đối với các đối tượng chưa quy định tại mục III Phụ lục này), thuê phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị phục vụ công tác tổ chức giải;
4. Chi làm huy chương, cờ, cúp;
5. Chi in vé, giấy mời;
6. Chi thuê địa điểm, tiền điện, nước tại địa điểm thi đấu;
7. Chi khám phân loại thương tật (đối với các giải thể thao người khuyết tật);
8. Các khoản chi khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

VI. MỨC CHI ĐỐI VỚI CÁC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO TRUYỀN THÔNG CỦA CÁC NGÀNH, ĐOÀN THỂ CẤP TỈNH, CẤP XÃ

1. Các giải thi đấu thể thao truyền thông của các ngành, đoàn thể do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh hoặc cấp xã tổ chức được áp dụng mức chi theo các nội dung chi quy định tại Phụ lục này, tương ứng với cấp tổ chức giải (cấp tỉnh hoặc cấp xã).

2. Mức chi thực hiện theo các nội dung sau:
 - a) Mục I (Chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu);
 - b) Mục II (Người tham gia đồng diễn, diễu hành, xếp hình, xếp chữ, nếu có);
 - c) Mục III (Chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại);
 - d) Mục IV (Chi thù lao sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn (đối với Đại hội Thể dục thể thao và hội thi thể thao, nếu có);
 - đ) Mục V (Các khoản chi khác).

3. Mức chi cụ thể do đơn vị tổ chức quyết định trên cơ sở dự toán ngân sách được giao nhưng không vượt quá mức chi quy định tại các mục nêu trên./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 158/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh từ năm học 2025 - 2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1234/BC-VHXXH ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm học 2025 - 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

b) Trẻ em mầm non, học sinh, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Sơn La.

c) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, các cơ sở giáo dục và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

1. Mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này (có phụ lục chi tiết kèm theo). Mức học phí đối với từng học sinh căn cứ theo nơi thường trú của học sinh.

2. Mức học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức học phí học trực tiếp quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ để xác định mức ngân sách nhà nước cấp bù cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông.

Điều 3. Mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được hỗ trợ học phí bằng mức học phí học trực tiếp của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 3 năm 2026. Mức học phí và mức hỗ trợ học phí quy định tại Nghị quyết này được áp dụng từ năm học 2025 - 2026 (tính từ ngày 03 tháng 9 năm 2025).

2. Nghị quyết số 89/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm học 2024 - 2025 hết hiệu lực thực hiện kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 39 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục

**MỨC HỌC PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG
CÔNG LẬP; MỨC HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON, HỌC SINH, NGƯỜI
HỌC CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC DÂN LẬP,
TỰ THỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA TỪ NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/2026/NQ-HĐND ngày 27/02/2026 của HĐND tỉnh)

I. MỨC HỌC PHÍ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025 - 2026**1. Mức học phí học trực tiếp**

TT	Cấp học	Đơn vị tính	Khu vực và mức học phí			
			Phường	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
1	Giáo dục mầm non	Đồng/tháng/ người học	70.000	60.000	55.000	50.000
2	Giáo dục tiểu học	Đồng/tháng/ người học	70.000	60.000	55.000	50.000
3	Giáo dục THCS	Đồng/tháng/ người học	85.000	65.000	60.000	50.000
4	Giáo dục THPT	Đồng/tháng/ người học	135.000	115.000	105.000	100.000

2. Mức học phí học trực tuyến (học online)

TT	Cấp học	Đơn vị tính	Khu vực và mức học phí			
			Phường	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
1	Giáo dục mầm non	Đồng/tháng/ người học	45.000	40.000	35.000	30.000
2	Giáo dục tiểu học	Đồng/tháng/ người học	45.000	40.000	35.000	30.000
3	Giáo dục THCS	Đồng/tháng/ người học	50.000	45.000	40.000	30.000
4	Giáo dục THPT	Đồng/tháng/ người học	80.000	70.000	65.000	60.000

Xã khu vực I, khu vực II, khu vực III theo danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

II. MỨC HỌC PHÍ TỪ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2025 - 2026**1. Mức học phí học trực tiếp**

TT	Cấp học	Đơn vị tính	Khu vực và mức học phí		
			Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
1	Giáo dục mầm non	Đồng/tháng/ người học	70.000	55.000	50.000
2	Giáo dục tiểu học	Đồng/tháng/ người học	70.000	55.000	50.000
3	Giáo dục THCS	Đồng/tháng/ người học	85.000	60.000	50.000
4	Giáo dục THPT	Đồng/tháng/ người học	135.000	105.000	100.000

2. Mức học phí học trực tuyến (học online)

TT	Cấp học	Đơn vị tính	Khu vực và mức học phí		
			Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
1	Giáo dục mầm non	Đồng/tháng/ người học	45.000	35.000	30.000
2	Giáo dục tiểu học	Đồng/tháng/ người học	45.000	35.000	30.000
3	Giáo dục THCS	Đồng/tháng/ người học	50.000	40.000	30.000
4	Giáo dục THPT	Đồng/tháng/ người học	80.000	65.000	60.000

Xã khu vực I, xã khu vực II và xã khu vực III theo danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III của tỉnh Sơn La./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy trình kiểm tra nội dung
về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 189/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định ban hành quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY TRÌNH

Kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 16/02/2026)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình này quy định phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, thời hạn, tần suất kiểm tra; lập, phê duyệt, điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra; nội dung, trình tự kiểm tra; tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra; theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra; công tác phối hợp, chia sẻ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong hoạt động kiểm tra; xử lý trách nhiệm trong công tác kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Doanh nghiệp;

c) Hộ kinh doanh;

d) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh (Cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính; Ban Quản lý khu công nghệ cao đối với doanh nghiệp có địa chỉ đặt trong khu công nghệ cao); Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã (Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thuộc UBND cấp xã);

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh: UBND tỉnh; UBND xã, phường;

e) Cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế;

g) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc đăng ký doanh nghiệp, đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh.

Điều 2. Nguyên tắc kiểm tra

1. Tuân thủ đúng quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành

của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác; bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả; tuân thủ quy định về các hành vi nghiêm cấm trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại Điều 5 Nghị định 217/2025/NĐ-CP về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

2. Công khai, minh bạch, khách quan, kịp thời, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

3. Ưu tiên kiểm tra theo dữ liệu trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh; kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm, sử dụng phương thức hậu kiểm sau đăng ký.

4. Kết hợp kiểm tra hồ sơ điện tử và hồ sơ tại trụ sở doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, hộ kinh doanh.

5. Bảo đảm nguyên tắc bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật trong quá trình kiểm tra.

Chương II

THẨM QUYỀN, HÌNH THỨC, THỜI GIAN VÀ TẦN SUẤT KIỂM TRA

Điều 3. Thẩm quyền kiểm tra của cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh tổ chức kiểm tra đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền cấp đăng ký doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tổ chức kiểm tra các hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý.

Điều 4. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra trực tiếp

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã thực hiện kiểm tra trực tiếp tại trụ sở của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Kiểm tra gián tiếp

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15, Nghị định số 168/2025/NĐ-CP theo thẩm quyền và cung cấp các tài liệu minh chứng để đối chiếu.

Điều 5. Thời hạn và tần suất

1. Thời hạn kiểm tra

Thời gian làm việc giữa Cơ quan đăng ký kinh doanh và đối tượng được kiểm tra: Tối đa 03 ngày làm việc đối với hộ kinh doanh, 05 ngày đối với doanh nghiệp.

2. Tần suất kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp, cụ thể:

a) Số lần kiểm tra tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh bao gồm cả kiểm tra liên ngành, không được quá 01 lần trong năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

b) Đối với cùng một nội dung quản lý nhà nước, trường hợp đã tiến hành hoạt động thanh tra thì không thực hiện hoạt động kiểm tra hoặc đã tiến hành hoạt động kiểm tra thì không thực hiện hoạt động thanh tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong cùng một năm, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

Chương III

NỘI DUNG VÀ TRÌNH TỰ KIỂM TRA

Điều 6. Lập, phê duyệt, điều chỉnh và công khai kế hoạch kiểm tra

1. Lập kế hoạch kiểm tra

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh phân tích xác định doanh nghiệp, hộ kinh doanh có rủi ro cao hoặc lựa chọn ngẫu nhiên theo tỷ lệ phù hợp với tổng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên cơ sở dữ liệu, hồ sơ đã có để lập danh sách kiểm tra theo thẩm quyền bảo đảm nguồn lực và năng lực thực hiện. Sở Tài chính phê duyệt danh sách và nội dung kiểm tra đối với doanh nghiệp (sau khi xin ý kiến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh). UBND xã, phường phê duyệt danh sách và nội dung kiểm tra đối với hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý (sau khi xin ý kiến các sở, ban ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan);

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh phối hợp với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn rà soát danh sách doanh nghiệp, hộ kinh doanh được kiểm tra tránh trùng lặp, bảo đảm theo quy định tại Điều 2, Điều 5 Quy trình này.

c) Trình cơ quan cấp trên phê duyệt kế hoạch kiểm tra.

2. Phê duyệt kế hoạch kiểm tra

a) UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch kiểm tra của Ban Quản lý khu công nghệ cao;

b) Sở Tài chính phê duyệt kế hoạch kiểm tra của Cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính;

c) UBND xã, phường phê duyệt kế hoạch kiểm tra của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

3. Điều chỉnh, công khai kế hoạch

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh trình cơ quan cấp trên điều chỉnh kế hoạch đã phê duyệt khi có phát sinh, thay đổi, chồng chéo, trùng lặp đối tượng kiểm tra với các cơ quan, đơn vị khác bảo đảm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Quy trình này;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh công khai kế hoạch kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính; cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã công khai kế hoạch kiểm tra trên cổng thông tin điện tử của UBND xã, phường.

Điều 7. Nội dung và trình tự kiểm tra

1. Nội dung kiểm tra

Kiểm tra tính trung thực và đầy đủ của các nội dung đã đăng ký; kiểm tra việc tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15; Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

a) Kiểm tra trụ sở chính/địa điểm kinh doanh

Việc hoạt động theo địa chỉ đã đăng ký; đăng ký thay đổi địa điểm kinh doanh theo quy định.

b) Kiểm tra ngành, nghề kinh doanh

Việc hoạt động kinh doanh có đúng ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký; việc kinh doanh các ngành, nghề nhưng chưa đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

c) Kiểm tra về việc góp vốn điều lệ, tiến độ góp vốn, việc thay đổi vốn điều lệ và các nội dung khác liên quan theo quy định.

d) Kiểm tra thông tin về người đại diện theo pháp luật/chủ hộ kinh doanh

Tính chính xác, hợp pháp của thông tin cá nhân, việc tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15; Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.

e) Kiểm tra về quyền và nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

f) Các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã xây dựng, tổ chức kiểm tra theo trình tự sau:

a) Thành lập Đoàn kiểm tra

Trên cơ sở danh sách doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã được phê duyệt; cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã thành lập Đoàn kiểm tra.

b) Thông báo kiểm tra

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã thông báo lịch kiểm tra, nội dung kiểm tra đến từng doanh nghiệp, hộ kinh doanh trước tối thiểu 03 ngày làm việc (trừ trường hợp kiểm tra đột xuất).

c) Thực hiện kiểm tra

Đoàn kiểm tra công bố quyết định, yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra và giải trình các vấn đề liên quan. Kiểm

tra hồ sơ, đối chiếu các thông tin đã kê khai trong hồ sơ đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh với thực tế; kiểm tra việc tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15; Nghị định số 168/2025/NĐ-CP. Thông báo kết quả kiểm tra, các vi phạm (nếu có) và căn cứ xác định vi phạm cho đối tượng kiểm tra.

d) Lập biên bản kiểm tra

Lập biên bản kiểm tra tại thời điểm kiểm tra. Biên bản phải ghi rõ kết quả, vi phạm (nếu có), kiến nghị và biện pháp khắc phục theo quy định nếu có vi phạm. Biên bản phải được ký giữa Đoàn kiểm tra và đại diện của đối tượng kiểm tra.

Trường hợp đại diện của đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản, Đoàn kiểm tra ghi rõ lý do, lập biên bản về việc từ chối ký; mời đại diện chính quyền địa phương, công an xã, phường hoặc tổ chức, cá nhân làm chứng (nếu có) ký xác nhận; biên bản vẫn có giá trị pháp lý và được gửi cho đối tượng kiểm tra theo quy định.

đ) Tổng hợp và báo cáo

Tổng hợp và báo cáo kết quả kiểm tra với cơ quan có thẩm quyền.

e) Ban hành kết luận kiểm tra

Ban hành kết luận kiểm tra sau khi kết thúc hoạt động kiểm tra, làm căn cứ tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy trình này. Kết luận chỉ rõ sai phạm (nếu có), căn cứ pháp lý và biện pháp xử lý.

g) Xử lý vi phạm, chuyển giao

Tham mưu ban hành Quyết định xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã phát hiện các hành vi vi phạm của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, hộ kinh doanh ngoài các nội dung thuộc thẩm quyền được kiểm tra, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền đề kịp thời xử lý vi phạm.

Có biện pháp cưỡng chế đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh không thực hiện theo các nội dung Kết luận, biện pháp khắc phục theo quy định.

Điều 8. Tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra; hướng dẫn doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện các biện pháp khắc phục, chấn chỉnh theo kết luận kiểm tra.

2. Trường hợp quá thời hạn quy định tại kết luận kiểm tra mà doanh nghiệp, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, cơ quan đăng ký kinh doanh báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xử lý hoặc áp dụng biện pháp theo quy định của pháp luật.

3. Kết quả thực hiện kết luận kiểm tra là căn cứ để đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật, phục vụ công tác quản lý rủi ro và lập kế hoạch kiểm tra trong các năm tiếp theo.

Điều 9. Theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra

1. Sở Tài chính chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai hoạt động kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các trường hợp kiểm tra không đúng quy định, chồng chéo, trùng lặp hoặc gây phiền hà cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm cập nhật, báo cáo đầy đủ, kịp thời kết quả kiểm tra, kết luận kiểm tra và tình hình thực hiện kết luận kiểm tra theo yêu cầu của Sở Tài chính.

3. Việc theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra được thực hiện thông qua hệ thống quản lý điện tử và báo cáo định kỳ, bảo đảm công khai, minh bạch và phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Chương IV
CÔNG TÁC PHỐI HỢP, CHIA SẺ THÔNG TIN
VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 10. Công tác phối hợp, chia sẻ thông tin

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, xã và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh phối hợp chia sẻ danh sách đơn vị kiểm tra cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn bảo đảm tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh được yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước khác (Thuế, Công an, Quản lý thị trường...) cung cấp thông tin, phối hợp thực hiện kiểm tra khi cần thiết, đặc biệt khi có dấu hiệu vi phạm phức tạp theo quy định tại Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh.

3. Trường hợp trong quá trình kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm rõ ràng thuộc chức năng, thẩm quyền của cơ quan, đơn vị khác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, cấp tỉnh thông báo bằng văn bản đến cơ quan, đơn vị đó để xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Ứng dụng công nghệ thông tin

1. Thực hiện quản lý hồ sơ, biên bản, kết luận kiểm tra và các tài liệu có liên quan bằng phương thức điện tử; bảo đảm việc lưu trữ, cập nhật, tra cứu và sử dụng dữ liệu phục vụ hoạt động kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật.

2. Triển khai việc kết nối, chia sẻ và liên thông dữ liệu phục vụ kiểm tra với Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh, cơ sở dữ liệu thuế và các hệ thống thông tin có liên quan theo quy định.

3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổng hợp, phân tích dữ liệu để xác định đối tượng có dấu hiệu vi phạm hoặc có rủi ro cao, phục vụ việc lập kế hoạch kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc triển khai quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho cơ quan đăng ký kinh doanh trong công tác kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và quy trình này.

2. Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh tổ chức kiểm tra đối với doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo quy định tại Quy trình này.

3. Theo dõi, tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND các xã, phường

1. Chỉ đạo, đôn đốc và giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong việc tổ chức thực hiện kiểm tra đối với hộ kinh doanh; tổng hợp báo cáo Sở Tài chính định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất.

2. Thực hiện việc xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính; lập hồ sơ và chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với các hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền; theo dõi kết quả xử lý vi phạm do cơ quan có thẩm quyền thực hiện để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, tài liệu, thông tin báo cáo trong quá trình xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã

1. Tuân thủ đúng quy trình, nội dung kiểm tra tại quy trình này.

2. Lập hồ sơ, tham mưu hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định.

3. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; hướng dẫn doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện việc nộp phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có); thực hiện các biện pháp nghiệp vụ sau kiểm tra; phối hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét, chỉ đạo, xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra

Doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện kết luận trong thời hạn quy định và phải thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định nếu có vi phạm.

Điều 16. Xử lý trách nhiệm trong công tác kiểm tra

1. Cán bộ, công chức có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà, nhận lợi ích, tiết lộ thông tin, làm sai lệch hồ sơ, báo cáo, kết luận kiểm tra hoặc bao che vi phạm bị xử lý kỷ luật theo quy định; trường hợp có dấu hiệu vi phạm hình sự thì chuyển cơ quan điều tra.

2. Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm liên đới nếu để xảy ra sai phạm trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

3. Đối tượng kiểm tra có hành vi cố tình cung cấp thông tin sai lệch, cản trở kiểm tra, trốn tránh hoặc không thực hiện kết luận kiểm tra bị xử lý theo quy định pháp luật.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BCA của Bộ Công an Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị quyết số 147/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định về tiêu chí thành lập Đội dân phòng và tiêu chí về số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh;

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng

1. Tại mỗi thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (gọi chung là bản) trên địa bàn tỉnh Sơn La thành lập 01 Đội dân phòng. Tổng số 2.233 Đội dân phòng tại 2.233 bản thuộc 67 xã, 08 phường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Số lượng thành viên Đội dân phòng tại các bản gồm 41.555 thành viên trong đó: Mỗi bản loại 1 số lượng 30 thành viên; mỗi bản loại 2 số lượng 20 thành viên; mỗi bản loại 3 số lượng 15 thành viên (có Phụ lục kèm theo).

Giao Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập, quản lý và bảo đảm các điều kiện duy trì hoạt động cho Đội dân phòng trên địa bàn quản lý. Công an tỉnh tham mưu với UBND tỉnh hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định đảm bảo thống nhất, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên UBND xã, phường	Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng theo loại bản			Tổng cộng
			Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
1	Xã Chiềng Mai	Số lượng Đội dân phòng	-	29	11	40
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	580	165	745
2	Xã Mai Sơn	Số lượng Đội dân phòng	10	14	43	67
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	300	280	645	1.225
3	Xã Phiêng Păn	Số lượng Đội dân phòng	2	18	25	45
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	360	375	795
4	Xã Chiềng Mung	Số lượng Đội dân phòng	1	13	28	42
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	260	420	710
5	Xã Phiêng Cằm	Số lượng Đội dân phòng	1	17	16	34
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	340	240	610
6	Xã Mường Chanh	Số lượng Đội dân phòng	-	7	10	17
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	140	150	290
7	Xã Tà Hộc	Số lượng Đội dân phòng	-	12	8	20
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	240	120	360
8	Xã Chiềng Sung	Số lượng Đội dân phòng	1	4	21	26
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	80	315	425

STT	Tên UBND xã, phường	Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng theo loại bản			Tổng cộng
			Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
9	Xã Yên Châu	Số lượng Đội dân phòng	4	11	42	57
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	120	220	630	970
10	Xã Chiềng Hắc	Số lượng Đội dân phòng	2	15	24	41
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	300	360	720
11	Xã Lóng Phiêng	Số lượng Đội dân phòng	2	12	5	19
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	240	75	375
12	Xã Phiêng Khoài	Số lượng Đội dân phòng	1	9	20	30
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	180	300	510
13	Xã Yên Sơn	Số lượng Đội dân phòng	3	12	7	22
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	90	240	105	435
14	Xã Lóng Sập	Số lượng Đội dân phòng	-	13	9	22
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	260	135	395
15	Xã Đoàn Kết	Số lượng Đội dân phòng	1	13	17	31
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	260	255	545
16	Xã Tân Yên	Số lượng Đội dân phòng	6	8	6	20
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	180	160	90	430
17	Xã Chiềng Sơn	Số lượng Đội dân phòng	1	14	9	24
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	280	135	445

STT	Tên UBND xã, phường	Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng theo loại bản			Tổng cộng
			Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
18	Xã Vân Hồ	Số lượng Đội dân phòng	4	18	14	36
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	120	360	210	690
19	Xã Song Khủa	Số lượng Đội dân phòng	4	21	2	27
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	120	420	30	570
20	Xã Tô Múa	Số lượng Đội dân phòng	4	17	7	28
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	120	340	105	565
21	Xã Xuân Nha	Số lượng Đội dân phòng	1	16	-	17
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	320	-	350
22	Xã Bắc Yên	Số lượng Đội dân phòng	6	13	8	27
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	180	260	120	560
23	Xã Tà Xùa	Số lượng Đội dân phòng	1	11	1	13
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	220	15	265
24	Xã Tà Khoa	Số lượng Đội dân phòng	4	13	6	23
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	120	260	90	470
25	Xã Xím Vàng	Số lượng Đội dân phòng	-	8	2	10
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	160	30	190
26	Xã Pắc Ngà	Số lượng Đội dân phòng	2	14	-	16
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	280	-	340

STT	Tên UBND xã, phường	Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng theo loại bản			Tổng cộng
			Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
27	Xã Chiềng Sại	Số lượng Đội dân phòng	1	4	5	10
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	80	75	185
28	Xã Phù Yên	Số lượng Đội dân phòng	8	12	41	61
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	240	240	615	1.095
29	Xã Gia Phù	Số lượng Đội dân phòng	2	15	11	28
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	300	165	525
30	Xã Tường Hạ	Số lượng Đội dân phòng	2	15	5	22
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	300	75	435
31	Xã Mường Cơi	Số lượng Đội dân phòng	2	7	23	32
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	140	345	545
32	Xã Tân Phong	Số lượng Đội dân phòng	1	7	5	13
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	140	75	245
33	Xã Mường Bang	Số lượng Đội dân phòng	1	11	11	23
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	220	165	415
34	Xã Kim Bon	Số lượng Đội dân phòng	2	10	1	13
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	200	15	275
35	Xã Suối Tọ	Số lượng Đội dân phòng		5	6	11
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	100	90	190

STT	Tên UBND xã, phường	Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng theo loại bản			Tổng cộng
			Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
36	Xã Sông Mã	Số lượng Đội dân phòng	7	16	14	37
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	210	320	210	740
37	Xã Chiềng Khương	Số lượng Đội dân phòng	3	16	14	33
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	90	320	210	620
38	Xã Mường Hung	Số lượng Đội dân phòng	2	26	25	53
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	520	375	955
39	Xã Chiềng Khoang	Số lượng Đội dân phòng	1	24	25	50
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	480	375	885
40	Xã Huổi Một	Số lượng Đội dân phòng	-	15	12	27
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	300	180	480
41	Xã Chiềng Sơ	Số lượng Đội dân phòng	2	9	20	31
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	180	300	540
42	Xã Mường Lầm	Số lượng Đội dân phòng	1	19	7	27
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	380	105	515
43	Xã Nậm Ty	Số lượng Đội dân phòng	1	20	8	29
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	400	120	550
44	Xã Bó Sinh	Số lượng Đội dân phòng	-	24	3	27
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	480	45	525

STT	Tên UBND xã, phường	Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng theo loại bản			Tổng cộng
			Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
45	Xã Sốp Cộp	Số lượng Đội dân phòng	9	13	19	41
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	270	260	285	815
46	Xã Púng Bánh	Số lượng Đội dân phòng	4	12	15	31
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	120	240	225	585
47	Xã Mường Lạn	Số lượng Đội dân phòng	3	9	4	16
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	90	180	60	330
48	Xã Mường Lèo	Số lượng Đội dân phòng		5	8	13
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	100	120	220
49	Xã Bình Thuận	Số lượng Đội dân phòng	5	5	13	23
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	150	100	195	445
50	Xã Long Hẹ	Số lượng Đội dân phòng	-	11	12	23
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	220	180	400
51	Xã Mường Bám	Số lượng Đội dân phòng	2	9	6	17
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	180	90	330
52	Xã Mường Khiêng	Số lượng Đội dân phòng	3	25	20	48
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	90	500	300	890
53	Xã Co Ma	Số lượng Đội dân phòng	-	21	12	33
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	420	180	600

STT	Tên UBND xã, phường	Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng theo loại bản			Tổng cộng
			Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
54	Xã Mường É	Số lượng Đội dân phòng	2	19	5	26
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	380	75	515
55	Xã Nậm Lầu	Số lượng Đội dân phòng	2	20	17	39
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	400	255	715
56	Xã Thuận Châu	Số lượng Đội dân phòng	6	29	40	75
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	180	580	600	1.360
57	Xã Muối Nọi	Số lượng Đội dân phòng	7	9	5	21
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	210	180	75	465
58	Xã Chiềng La	Số lượng Đội dân phòng	1	23	7	31
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	460	105	595
59	Xã Mường Chiên	Số lượng Đội dân phòng	3	13	5	21
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	90	260	75	425
60	Xã Quỳnh Nhai	Số lượng Đội dân phòng	3	13	25	41
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	90	260	375	725
61	Xã Mường Giôn	Số lượng Đội dân phòng	3	7	13	23
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	90	140	195	425
62	Xã Mường Sại	Số lượng Đội dân phòng	1	14	3	18
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	30	280	45	355

STT	Tên UBND xã, phường	Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng theo loại bản			Tổng cộng
			Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
63	Xã Mường Bú	Số lượng Đội dân phòng	-	13	39	52
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	-	260	585	845
64	Xã Chiềng Lao	Số lượng Đội dân phòng	2	24	13	39
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	480	195	735
65	Xã Chiềng Hoa	Số lượng Đội dân phòng	2	11	22	35
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	60	220	330	610
66	Xã Mường La	Số lượng Đội dân phòng	8	18	28	54
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	240	360	420	1.020
67	Xã Ngọc Chiến	Số lượng Đội dân phòng	4	5	6	15
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	120	100	90	310
68	Phường Chiềng An	Số lượng Đội dân phòng	5	3	19	27
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	150	60	285	495
69	Phường Tô Hiệu	Số lượng Đội dân phòng	9	15	25	49
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	270	300	375	945
70	Phường Chiềng Cơi	Số lượng Đội dân phòng	4	5	21	30
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	120	100	315	535
71	Phường Chiềng Sinh	Số lượng Đội dân phòng	4	1	28	33
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	120	20	420	560

STT	Tên UBND xã, phường	Số lượng Đội dân phòng, số lượng thành viên Đội dân phòng	Số lượng thành viên Đội dân phòng theo loại bản			Tổng cộng
			Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3	
72	Phường Mộc Châu	Số lượng Đội dân phòng	5	3	20	28
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	150	60	300	510
73	Phường Mộc Sơn	Số lượng Đội dân phòng	3	6	5	14
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	90	120	75	285
74	Phường Vân Sơn	Số lượng Đội dân phòng	7	2	7	16
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	210	40	105	355
75	Phường Thảo Nguyên	Số lượng Đội dân phòng	9	3	8	20
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	270	60	120	450
	Tổng cộng	Số lượng Đội dân phòng	213	973	1.047	2.233
		Số lượng thành viên Đội dân phòng	6.390	19.460	15.705	41.555

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 620/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 39**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm, 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 66.3/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội về việc quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2470/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1301/BC-KTNS ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Chi tiết các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và triển khai thực hiện theo đúng quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 39 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

NỘI DUNG CHÍNH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH SƠN LA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 620/NQ-NĐND ngày 27/02/2026 của HĐND tỉnh Sơn La)

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới điều chỉnh Quy hoạch gồm toàn bộ lãnh thổ tỉnh Sơn La có diện tích tự nhiên là 14.108,89 km², gồm 75 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 67 xã và 8 phường.

Tỉnh Sơn La có ranh giới tọa độ địa lý từ 20039' đến 22002' vĩ độ Bắc; từ 103011' đến 105002' kinh độ Đông; phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Lai Châu và tỉnh Lào Cai; phía Đông giáp tỉnh Phú Thọ; phía Tây giáp tỉnh Điện Biên; phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng; gắn với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

b) Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế đặc thù của tỉnh; phát huy các động lực tăng trưởng mới về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xác định đây là đột phá chiến lược, động lực then chốt, xuyên suốt trong toàn bộ thời kỳ quy hoạch. Phát triển kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, nhanh và bền vững; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; từng bước hình thành kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; trong đó công nghiệp năng lượng, khai khoáng, chế biến, chế tạo là nền tảng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và du lịch là các ngành mũi nhọn.

c) Phát triển xã hội văn minh, bền vững, bảo đảm các chỉ tiêu và hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội. Sắp xếp, phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, hiệu quả; ưu tiên phát triển các đô thị có vai trò động lực, tạo nhiều việc làm và dịch vụ xã hội, gắn với các khu, điểm kinh tế chuyên ngành; đồng thời bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, gắn phát triển văn hóa với giảm nghèo bền vững.

d) Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đồng bộ, hiệu quả, gắn với các vùng chức năng và hành lang kinh tế; tăng cường liên kết nội vùng, liên kết vùng; phát huy lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng địa phương. Phát triển và quản lý đô thị theo hướng xanh, thông minh, tiết kiệm tài nguyên, bảo đảm phân bố không gian hợp lý, cân đối lãnh thổ, phù hợp điều kiện tự nhiên và yêu cầu quốc phòng, an ninh.

đ) Phát triển kinh tế - xã hội và kết cấu hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường, quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Khai thác, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, hài hòa lợi ích, bảo đảm công bằng, phù hợp khả năng nguồn nước và điều kiện tự nhiên.

e) Gắn phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, hợp tác phát triển. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao năng lực quản trị địa phương, cải cách hành chính; phát triển doanh nghiệp, thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực năng lượng, du lịch, chế biến nông sản và phát triển đô thị.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Sơn La phát triển nhanh, toàn diện, bền vững và bao trùm; trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là trọng điểm du lịch của khu vực biên giới Việt Nam - Lào và vùng Trung du và miền núi phía Bắc; trung tâm chế biến nông sản của vùng. Tăng cường kết nối với các trung tâm kinh tế - xã hội lớn của vùng, cả nước và khu vực tiểu vùng Mê Công, các nước láng giềng và ASEAN; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần phát triển vùng và cả nước.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10%/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2026 - 2030: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 17 - 18%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 33 - 34%; dịch vụ chiếm khoảng 43 - 44%.

(3) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 100 - 120 triệu đồng/người.

(4) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt trên 8.000 tỷ đồng.

(5) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 180.000 tỷ đồng.

(6) Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt khoảng 20 - 30%. Chỉ tiêu đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh

đạt 45%. Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đạt tối thiểu 3% tổng chi ngân sách.

(7) Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 31,5%.

- Về văn hóa - xã hội:

(8) Tối thiểu 53% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương đương từ 36 xã trở lên); phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều.

(9) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 75%; trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 40%.

(10) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030: mầm non đạt 80%, tiểu học đạt 82%, trung học cơ sở đạt 86%, trung học phổ thông đạt 98%.

(11) Tổng lượt khách du lịch đạt 9 triệu lượt/năm.

(12) Số bác sĩ đạt 9,5 bác sĩ/10.000 dân; số giường bệnh đạt 34,5 giường/10.000 dân.

(13) Phấn đấu đến năm 2030 đạt 80% gia đình văn hóa; 65% bản, tiểu khu, tổ dân phố văn hóa; 98% cơ quan, đơn vị văn hóa; có 03 phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

(14) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2030 đạt 96%.

(15) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đến năm 2030 đạt khoảng 60%.

- Về môi trường:

(16) Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đến năm 2030 đạt 48,5%.

(17) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 98%.

(18) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đạt 93%.

(19) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt trên 98%.

(20) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom dưới 50%.

(21) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và trên 20% đối với các đô thị còn lại.

- Về quốc phòng, an ninh:

(22) Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; củng cố khu vực phòng thủ tỉnh; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh đối ngoại biên phòng, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

(23) Xây dựng lực lượng vũ trang tinh vững mạnh toàn diện, nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu; phấn đấu đến năm 2030, 100% xã, phường, cơ quan, đơn vị, trường học không có ma túy; 100% cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tỉnh Sơn La trở thành một cực phát triển quan trọng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại; nền kinh tế có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và cả nước. Hệ thống đô thị phát triển có trọng điểm, hình thành các đô thị lớn gắn với vành đai xanh, đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cân đối lãnh thổ. Phát huy hiệu quả lợi thế của vùng núi cao, vùng lòng hồ sông Đà và cao nguyên Mộc Châu trong phát triển nông nghiệp và du lịch. Kinh tế phát triển ổn định, bền vững và bao trùm; sử dụng hiệu quả tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu; môi trường đầu tư năng động; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Tận dụng hiệu quả các cam kết kinh tế quốc tế; tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư (ODA, FDI và các nguồn vốn hợp pháp khác), gắn với phát huy nội lực của tỉnh.

- Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, liên vùng, liên tỉnh, gồm các tuyến cao tốc CT03 (Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên), Sơn La - Lào Cai; Cảng hàng không Nà Sản; hệ thống Logistics, kho bãi, bến thủy, nhằm nâng cao năng lực kết nối và lưu thông hàng hóa.

- Đẩy mạnh xúc tiến, thu hút đầu tư vào các khu vực động lực như Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, Khu du lịch quốc gia vùng lòng hồ thủy điện Sơn La; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu kinh tế chuyên ngành; ưu tiên công nghiệp chế biến sâu, năng lượng tái tạo, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao.

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, liên kết chuỗi giá trị; thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với Chương trình OCOP; ổn định dân cư, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

- Đầu tư phát triển giáo dục, y tế, văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; bảo đảm an sinh xã hội.

- Phát triển hệ thống đô thị theo hướng xanh, thông minh; tập trung phát triển các đô thị động lực, trọng tâm là đô thị Sơn La hướng tới tiêu chí đô thị loại I sau năm 2030; gắn phát triển đô thị với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

- Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; thúc đẩy chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG, PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển ngành quan trọng

a) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 3,5 - 4,5%/năm; hình thành các trung tâm chế biến nông, lâm sản; nâng tỷ lệ chế biến sâu đạt từ 40% giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản; đến năm 2030 hình thành 01 khu và 25 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng Sơn La trở thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

b) Ngành công nghiệp

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp; giảm tỷ trọng sản phẩm thô, tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh học, công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, phát triển công nghiệp theo hướng xanh, sạch, tuần hoàn và bền vững. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 14 - 15%/năm.

c) Các ngành, lĩnh vực dịch vụ

- Về du lịch: Phát triển du lịch theo hướng bền vững, đa dạng hóa sản phẩm; phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp khoảng 12 - 13% GRDP của tỉnh; đón khoảng 9 triệu lượt khách, trở thành điểm đến an toàn, hấp dẫn của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

- Về thương mại: Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, bền vững; phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân khoảng 12%/năm; giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2030 đạt khoảng 400 triệu USD. Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử; hiện đại hóa hệ thống bán buôn, bán lẻ; phát triển dịch vụ Logistics, bảo quản, lưu kho; bảo đảm an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa.

- Vận tải và logistics: Giai đoạn 2026-2030 tiếp tục quy hoạch 02 trung tâm logistics tại các khu vực: phường Tân Yên, Vân Sơn, Thảo Nguyên, Mộc Châu, Mộc Sơn... gần với tuyến quốc lộ 6 và cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu; xã Chiềng Mung, xã Mai Sơn gần với Khu công nghiệp Mai Sơn và Cảng hàng không Nà Sản. Giai đoạn 2031-2050 nghiên cứu quy hoạch thêm 01 trung tâm Logistics tại khu vực cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương gần với tuyến hành lang cao tốc Chiềng Khương - Sơn La - Lào Cai.

2. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

a) Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình tổ chức không gian phát triển “bốn vùng kinh tế, hai cực tăng trưởng, bảy hành lang phát triển”, trong đó: Giữ nguyên phương án phát triển bốn vùng kinh tế, hai cực tăng trưởng; điều chỉnh bổ sung tuyến hành lang cao tốc Sơn La - Lào Cai theo định hướng quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nâng tổng số hành lang kinh tế phát triển lên 07 hành lang.

3. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

a) Giai đoạn 2026 - 2030: Toàn tỉnh có 12 đô thị (01 đô thị loại II, 11 đô thị loại III). Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 31,5%. Tiếp tục nâng cao chất lượng đô thị và phát triển gắn với 04 vùng kinh tế của tỉnh.

b) Tầm nhìn đến năm 2050: Toàn tỉnh có 19 đô thị (01 đô thị loại I; 02 đô thị loại II; 16 đô thị loại III); tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 65%.

4. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế

a) Giai đoạn 2026 - 2030

Hình thành và phát triển 02 khu kinh tế cửa khẩu, gồm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lóng Sập và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương.

b) Giai đoạn 2031 - 2050

Định hướng mở rộng phạm vi Khu kinh tế cửa khẩu Lóng Sập và Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, giao thương kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế.

5. Phương án phát triển các khu công nghiệp

a) Đến năm 2030, toàn tỉnh phát triển 03 khu công nghiệp, gồm: KCN Mai Sơn, KCN Tân Yên, KCN Yên Châu; trong đó KCN Tân Yên được điều chỉnh thay thế KCN Vân Hồ chuyển ra ngoài ranh giới Khu du lịch quốc gia Mộc Châu (đổi tên thành KCN Tân Yên); KCN Yên Châu điều chỉnh giai đoạn so với quy hoạch được duyệt.

b) Giai đoạn 2031 - 2050, phát triển KCN Chiềng Khương trên cơ sở mở rộng CCN Chiềng Khương; điều chỉnh KCN Lóng Sập ra khỏi khu kinh tế cửa khẩu, chuyển sang xã Chiềng Hạc (đổi tên thành KCN Chiềng Hạc); đồng thời bổ sung KCN Tà Hộc và KCN Phù Yên gắn với cao tốc Sơn La - Lào Cai, nâng tổng số KCN toàn tỉnh lên 07 khu công nghiệp.

6. Phương án phát triển các cụm công nghiệp

a) Đến năm 2030, giữ nguyên quy mô các cụm công nghiệp theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời quy hoạch bổ

sung 04 cụm công nghiệp mới gồm Chiềng An (50 ha), Tạ Khoa (54,64 ha), Tô Múa (60 ha); Chiềng Khương (70 ha).

b) Giai đoạn 2031 - 2050, nghiên cứu mở rộng, chuyển đổi CCN Chiềng Khương thành KCN Chiềng Khương quy mô 150 ha; bổ sung 02 cụm công nghiệp mới là CCN Mộc Châu 3 (70 ha) và CCN Sa Mây (70 ha), nâng tổng số cụm công nghiệp toàn tỉnh lên 26 cụm.

7. Phương án phát triển không gian du lịch

- Nâng cấp Khu du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La trở thành khu du lịch quốc gia; nâng tổng số khu du lịch quốc gia trên địa bàn tỉnh lên 02 khu.

- Bổ sung 02 khu du lịch cấp tỉnh, gồm: (1) Khu du lịch Quỳnh Nhai (thuộc các xã Quỳnh Nhai, Mường Chiên, Mường Giôn, Mường Sại); (2) Khu du lịch Mường Chanh (thuộc các xã Mường Chanh, Muối Nọi, Phiêng Cầm).

Nâng tổng số khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh lên 06 khu.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

- Điều chỉnh cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La (đoạn Đô thị Sơn La - Cửa khẩu Tây Trang tỉnh Điện Biên), điều chỉnh tiến trình đầu tư từ giai đoạn sau năm 2030 sang giai đoạn trước 2030 theo Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Bổ sung tuyến cao tốc Sơn La - Lào Cai theo định hướng quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Giai đoạn 2031 - 2050: Nghiên cứu bổ sung tuyến cao tốc Sơn La - Lai Châu theo đề xuất của tỉnh Lai Châu, nhằm tăng cường liên kết vùng.

2. Phương án phát triển năng lượng tái tạo

2.1. Tổng công suất các nguồn điện cập nhật, bổ sung trong phương án điều chỉnh quy hoạch theo từng loại nguồn điện như sau:

a) Thủy điện nhỏ

Tổng công suất điều chỉnh đến năm 2030 là 1.295,74 MW, tổng công suất quy hoạch được duyệt là 907,15 MW (bao gồm cả nguồn điện tiền năng), tăng 388,59 MW, công suất giai đoạn sau năm 2030 là 1.371,64 MW (phát triển thêm 75,9 MW).

b) Thủy điện lớn

Giai đoạn sau năm 2030 điều chỉnh tổng công suất lên 3.980 MW, tăng 1.060 MW (gồm nâng công suất Thủy điện Sơn La thêm 800 MW, Thủy điện Huội Quảng thêm 260 MW).

c) Thủy điện tích năng

Công suất đến năm 2030 là 900 MW, giai đoạn sau năm 2030 có tổng công suất là 1.200 MW (phát triển thêm 300 MW). Quy hoạch được duyệt chưa có nguồn điện này.

d) Điện gió

Quy hoạch điều chỉnh đến năm 2030 công suất 980 MW, quy hoạch được duyệt mới có nguồn dạng tiềm năng công suất là 2.837 MW.

đ) Điện mặt trời

- Điện mặt trời nổi lưới: Tổng công suất đến năm 2030 là 3.674 MW, giai đoạn sau năm 2030 có công suất là 4.724 MW (phát triển thêm 1.050 MW), bổ sung vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh các dự án tiềm năng công suất là 1.760 MW. quy hoạch được duyệt mới có nguồn dạng tiềm năng công suất là 1.496 MW.

- Điện mặt trời mái nhà: Công suất đến năm 2030 là 50 MW, giai đoạn sau năm 2030 có tổng công suất là 55 MW (phát triển thêm 5 MW). Quy hoạch được duyệt chưa có nguồn điện này.

e) Điện sinh khối

Tổng công suất đến năm 2030 là 41 MW, (quy hoạch được duyệt 9 MW, tăng 32 MW), giai đoạn sau năm 2030 có tổng công suất là 50 MW (phát triển thêm 9 MW).

2.2. Điều chỉnh phát triển lưới điện

- Điều chỉnh giai đoạn vận hành các trạm 110kV: trạm 110 kV Vân Hồ, trạm 110 kV Bắc Yên (từ 2021 - 2025 sang 2026 - 2030), trạm 110 kV Mai Sơn 2, trạm 110 kV Sốp Cộp (từ 2031 - 2050 về 2026 - 2030).

- Điều chỉnh giai đoạn cải tạo nâng công suất các trạm 110 kV: trạm 110 kV Mộc Châu (từ 2026 - 2030 sang 2021 - 2025); trạm 110 kV Sơn La 2, trạm 110 kV Mai Sơn (từ 2021 - 2025 sang 2026 - 2030); trạm 110 kV Phù Yên (từ 2031-2050 về 2026 - 2030); điều chỉnh quy mô công suất trạm 110 kV Phù Yên từ 50 MVA lên 80 MVA thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Hiệu chỉnh lại tên một số dự án lưới điện 110 kV.

- Bổ sung định hướng phát triển các trạm sạc xe điện vào quy hoạch hạ tầng các khu đô thị, các khu dân cư; khu, cụm công nghiệp, khu du lịch và các dịch vụ công cộng khác...

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Viễn thông thụ động

Phổ cập Internet băng rộng cáp quang, mạng di động 5G; tăng tỷ lệ dùng chung hạ tầng cột ăng ten; phát triển cột ăng ten được định hướng theo hướng ưu tiên các dạng cột gọn, hạn chế tác động tới cảnh quan, đặc biệt tại khu vực đô thị và du lịch; phát triển nhà trạm và điểm đặt thiết bị được gắn chặt với định hướng mở rộng các tuyến truyền dẫn quang đến các khu vực động lực như khu công nghiệp,

cum công nghiệp, khu đô thị mới, khu du lịch, dịch vụ; 100% ngầm hóa cáp viễn thông tại các khu, tuyến đô thị mới; phát triển hạ tầng truyền dẫn dung lượng lớn, đồng bộ với quy hoạch hạ tầng đô thị.

b) Hạ tầng công nghệ số

Phát triển hạ tầng số làm nền tảng cho xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, hạ tầng số phải được ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa và đi trước một bước để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số, bảo đảm quốc phòng an ninh; phát triển hạ tầng dữ liệu, điện toán đám mây; xây dựng Trung tâm dữ liệu, nền tảng phân tích dữ liệu và AI; hoàn thiện mạng truyền số liệu chuyên dùng; xây dựng Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC), Trung tâm giám sát an ninh mạng (SOC); hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp số.

c) Dữ liệu số

Hoàn thiện Kho dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở của tỉnh; xây dựng nền tảng quy hoạch không gian (SPP); thúc đẩy quản lý, điều hành dựa trên dữ liệu và ứng dụng AI.

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Đến năm 2030: Giữ nguyên 09 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh theo Quyết định số 1676/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; bổ sung Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La - Cơ sở II thay cho chủ trương thành lập Bệnh viện đa khoa thành phố Sơn La. Bổ sung Bệnh viện đa khoa quốc tế Mộc Châu quy mô khoảng 500 giường.

- Giai đoạn sau năm 2030: Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Châu, Sông Mã, Phù Yên từ hạng II lên bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hạng I; Bổ sung 03 viện dưỡng lão tại khu vực Mộc Châu, Vân Hồ và phường Chiềng Sinh với quy mô khoảng 300 giường/viện.

5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân; Bổ sung 13 trường liên cấp tiểu học - trung học cơ sở và 12 trường trung học phổ thông.

6. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Giữ nguyên các định hướng đã được phê duyệt; thực hiện hiệu chỉnh tên gọi theo địa giới hành chính mới.

7. Phương án phát triển mạng lưới khoa học công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phấn đấu xây dựng tỉnh Sơn La trở thành một trong những trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Tây Bắc. Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại; phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, đủ năng lực tiếp nhận, làm chủ, phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến, ưu tiên các lĩnh vực có tính đột phá, lợi thế của tỉnh.

8. Phương án phát triển cơ sở bảo vệ môi trường bền vững

- Bổ sung cơ sở xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại tại xã Mai Sơn.
- Bổ sung dự án Công viên nghĩa trang vĩnh hằng tại khu vực các xã, phường của Thị xã Mộc Châu (cũ).

V. PHƯƠNG ÁN ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, QUẢN LÝ ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

1. Định hướng sử dụng đất

Bảo đảm quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; bảo đảm liên kết vùng, kết nối hạ tầng giao thông, các hành lang kinh tế và phát triển hệ thống đô thị.

Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

- Đất nông nghiệp 1.222.335,63 ha, giảm 19.520,80 ha so với quy hoạch được duyệt.
- Đất phi nông nghiệp 95.848,65 ha, tăng 19.606,72 ha so với quy hoạch được duyệt.
- Đất chưa sử dụng: 92.705,65 ha, giảm 85,35 ha so với quy hoạch được duyệt.

2. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, sinh cảnh quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

- Giai đoạn 2026 - 2030: Các khu vực bảo tồn, gồm: 05 khu dự trữ thiên nhiên (Mường La, Tà Xùa, Xuân Nha, Cópia, Sốp Cộp) và 02 khu bảo vệ cảnh quan (rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp và rừng lịch sử Đền thờ vua Lê Thái Tông).

- Giai đoạn 2031 - 2050, đề xuất phát triển Khu dự trữ thiên nhiên Mường La và Khu dự trữ thiên nhiên Tà Xùa thành Khu dự trữ sinh quyển thế giới tỉnh Sơn La.

3. Phương án quản lý địa chất và khoáng sản

Điều chỉnh phương án thăm dò, khai thác khoáng sản chính như sau:

a) Khoáng sản nhóm I, II:

- Cập nhật, bổ sung 01 mỏ khoáng sản nhóm I bảo đảm phù hợp với Quy hoạch khoáng sản quốc gia.
- Đưa ra khỏi quy hoạch 02 mỏ khoáng sản nhóm II để bảo đảm phù hợp với quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng quốc gia.

b) Khoáng sản nhóm III, IV:

- Bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác 29 mỏ đá phục vụ nhu cầu vật liệu cho các dự án giao thông, cao tốc trọng điểm và nhu cầu phát triển tại các vùng kinh tế động lực của tỉnh; đồng thời đưa ra khỏi quy hoạch 04 mỏ đá quy mô nhỏ, phân tán, vị trí không còn phù hợp.

- Bổ sung 10 mỏ cát tự nhiên (gồm 08 mỏ cát, sỏi lòng sông và 02 mỏ cát đồi); đưa ra khỏi quy hoạch 03 mỏ cát quy mô nhỏ, không bảo đảm điều kiện bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Bổ sung 05 mỏ sét làm gạch, ngói, gồm: 01 mỏ phục vụ di dời nhà máy gạch tuynel Mộc Châu ra khỏi vùng lõi du lịch; 01 mỏ gắn với khu xử lý chất thải rắn xây dựng; 02 mỏ mở rộng tại xã Chiềng Mung và phường Chiềng Sinh; 01 mỏ mới tại xã Bình Thuận.

- Bổ sung 26 mỏ nước khoáng, nước nóng vào quy hoạch thăm dò, khai thác, gắn với định hướng phát triển du lịch, dịch vụ và chăm sóc sức khỏe.

- Bổ sung 08 mỏ đất san lấp có quy mô lớn nhằm đáp ứng nhu cầu triển khai các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn.

VI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, bảo đảm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các ngành, lĩnh vực then chốt, các dự án có tính đột phá và lan tỏa cao, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; đa dạng hóa các hình thức đầu tư, khuyến khích đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP). Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài, thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; chú trọng đào tạo, thu hút lao động có trình độ, kỹ năng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu nhân lực, nhu cầu lao động của doanh nghiệp trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, làm cơ sở định hướng quy mô, cơ cấu và ngành nghề đào tạo của các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động; triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu, ban hành các chính sách hỗ trợ đối với người học nghề nhằm thu hút người học, điều chỉnh hợp lý cơ cấu đào tạo.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, tăng cường kết nối, chia sẻ thông tin cung - cầu lao động, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa nền kinh tế, thúc đẩy áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng trên nền tảng khoa học và công nghệ. Phát triển các cụm ngành kinh tế gắn với tăng trưởng xanh; khuyến khích phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ bền vững. Hạn chế phát triển các ngành, lĩnh vực phát sinh nhiều chất thải, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; từng bước hình thành và phát triển các ngành sản xuất xanh, thân thiện với môi trường.

Thực hiện đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, bảo đảm các mục tiêu tăng trưởng xanh; từng bước hình thành văn hóa sản xuất, tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; đa dạng hóa và huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường; rà soát, hoàn thiện và nâng cao hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về môi trường. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; ưu tiên triển khai các dự án trọng điểm về bảo vệ môi trường.

b) Về giải pháp phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống; thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; từng bước hình thành các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng. Nâng cao tỷ lệ thương mại hóa các sản phẩm khoa học và công nghệ; tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị và chính quyền các cấp trong triển khai chuyển đổi số; kiện toàn tổ chức bộ máy, đơn vị chuyên trách đáp ứng yêu cầu quản lý, vận hành, giám sát các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tập trung của tỉnh. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng các dịch vụ, nội dung số; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng và hạ tầng số.

c) Giải pháp về năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức của cộng đồng về sử dụng năng lượng bền vững. Khuyến khích áp dụng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, chiếu sáng công cộng, các công trình xây dựng, hoạt động kinh doanh, dịch vụ, quảng cáo và sinh hoạt của người dân, góp phần giảm phát thải, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực, các vùng khó khăn của tỉnh; thường xuyên rà soát, đơn giản

hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp.

Tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác trong nước và quốc tế; chủ động thúc đẩy liên kết vùng, nhất là với các địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tăng cường phối hợp xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng kết nối các đô thị; hợp tác phát triển thương mại, du lịch, xuất khẩu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ; hình thành và phát triển các chuỗi giá trị, phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, góp phần phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu, vận dụng các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển đô thị và nông thôn tiên tiến nhằm nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện của chính quyền các cấp; tăng cường ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn, bảo đảm phát triển theo hướng văn minh, hiện đại và thân thiện với môi trường.

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên rừng và tỷ lệ che phủ rừng; thực hiện cân đối, chuyển đổi hợp lý một phần quỹ đất nông nghiệp trong đô thị sang đất xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị theo quy hoạch và nhu cầu tăng trưởng kinh tế. Tăng cường kiểm soát gia tăng dân số cơ học, gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai và hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung, thống nhất, có tính tích hợp.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi khu vực trung tâm đô thị theo quy hoạch được phê duyệt; không xem xét cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại khu vực trung tâm đô thị khi chưa bảo đảm hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch.

6. Giải pháp về đảm bảo quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi phát triển

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ quỹ đất phục vụ quốc phòng, an ninh, nhất là tại khu vực biên giới và các địa bàn có vị trí trọng yếu; quản lý hiệu quả quỹ đất rừng, tài nguyên rừng và tỷ lệ che phủ rừng, đặc biệt tại các lưu vực sông Đà, sông Mã, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh môi trường và phát triển bền vững.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhất là tại khu vực biên giới; tăng cường hợp tác hữu nghị với các địa phương thuộc Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên các lĩnh vực kinh tế, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và đoàn thể trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự trên các lĩnh vực dân tộc, tôn giáo; bảo đảm

an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh thông tin – truyền thông và bảo vệ bí mật nhà nước.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, từng bước xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tạo môi trường ổn định, an toàn, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố, công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức phù hợp, bảo đảm minh bạch thông tin, tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tăng cường giới thiệu, quảng bá tiềm năng, lợi thế của tỉnh tới các nhà đầu tư trong và ngoài nước; công bố danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư vào các dự án trọng điểm, có tác động lan tỏa đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tỉnh được phê duyệt.

Xây dựng và triển khai kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch; thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch vào các kế hoạch phát triển 5 năm và hằng năm. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch; thực hiện đánh giá, giám sát định kỳ việc tổ chức thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 621/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh thông tin các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 39**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Xét các Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 978/BC-DT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh thông tin các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 11 dự án.

- Đối với Tiểu dự án 1, Dự án 4: 07 dự án.

- Đối với Dự án 5: 01 dự án.

- Đối với Dự án 9: 03 dự án.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 09 dự án.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HDND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 39 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH
VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**
(Kèm theo Nghị quyết số 621/NQ-HĐND ngày 27/02/2026 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Điều chỉnh thông tin dự án		Ghi chú
			Đã được phê duyệt	Thông tin điều chỉnh	
	TỔNG SỐ				
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025				
*	ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN DỰ ÁN TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 214/NQ-HĐND NGÀY 20/7/2023, SỐ 291/NQ-HĐND NGÀY 31/01/2024, SỐ 379/NQ-HĐND NGÀY 02/10/2024, NGHỊ QUYẾT SỐ 546/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2025 CỦA HĐND TỈNH				
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công				
1	Cứng hoá đường liên xã Đá Đỏ - Kim Bon, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	UBND xã Kim Bon	2023-2025	2023-2026	291/NQ-HĐND ngày 31/01/2024
2	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hìn - trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	UBND xã Mường Hung	2023-2025	2023-2026	291/NQ- HĐND ngày 31/01/2024; 546/NQ-HĐND ngày 22/8/2025

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Điều chỉnh thông tin dự án		Ghi chú
			Đã được phê duyệt	Thông tin điều chỉnh	
3	Cứng hóa đường từ bản Suối Gà - Chè Mè đến trung tâm xã Mường Bang, huyện Phù Yên	UBND xã Mường Bang	2023-2025	2023-2026	291/NQ-HĐND ngày 31/01/2024
4	Cứng hóa đường liên xã từ bản Giáp Đất đến trung tâm xã Mường Thái huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTĐT Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	2023-2025	2023-2026	291/NQ-HĐND ngày 31/01/2024
5	Đường giao thông bản Hua Piêng đi trung tâm xã Nậm Pấm	UBND xã Mường La	2024-2025	2024-2026	379/NQ-HĐND ngày 02/10/2024; 546/NQ-HĐND ngày 22/8/2025
6	Cầu bê tông qua suối Tà Lại đi bản C5, tháng 5 đến xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	2024-2025	2024-2026	546/NQ-HĐND ngày 22/8/2025
7	Nhà văn hoá bản Ái Khôm xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNN	2024-2025	2024-2026	NQ số 546/NQ-HĐND ngày 22/8/2025
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Điều chỉnh thông tin dự án		Ghi chú
			Đã được phê duyệt	Thông tin điều chỉnh	
1	Trường PTDT nội trú Sông Mã	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-2025	2023-2026	214/NQ- HĐND ngày 20/7/2023
III	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn				
1	Đường giao thông từ bản Lúa đến bản Pá Hát xã Pi Toong	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN-PTNT	2023-2025	2023-2026	214/NQ-HĐND ngày 20/7/2023
2	Đường từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN-PTNT	2023-2025	2023-2026	214/NQ- HĐND ngày 20/7/2023
3	Đường giao thông từ bản Phiêng Lòi đến bản Long Bong, xã Hua Trai	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN-PTNT	2023-2025	2023-2026	214/NQ- HĐND ngày 20/7/2023
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				
*	ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 547/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2025, NGHỊ QUYẾT SỐ 575/NQ-HĐND NGÀY 07/11/2025 CỦA HĐND TỈNH				
1	Cầu qua Suối Giăng đi bản Bó Hiềng, xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD Mộc Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và	2023- 2025	2023- 2026	547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Điều chỉnh thông tin dự án		Ghi chú
			Đã được phê duyệt	Thông tin điều chỉnh	
		PTNT			
2	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các Bản trung tâm xã Chiềng Sung	UBND xã Chiềng Sung	2025	2026	575/NQ-HĐND ngày 07/11/2025
3	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các bản trung tâm xã Ngọc Chiến	UBND xã Ngọc Chiến	2025	2026	575/NQ-HĐND ngày 07/11/2025
4	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các Bản trung tâm xã Mường Chiến	UBND xã Mường Chiến	2025	2026	575/NQ-HĐND ngày 07/11/2025
5	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các Bản trung tâm xã Mường Giôn	UBND xã Mường Giôn	2025	2026	575/NQ-HĐND ngày 07/11/2025
6	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các Bản trung tâm xã Chiềng Khương	UBND xã Chiềng Khương	2025	2026	575/NQ-HĐND ngày 07/11/2025
7	Điện chiếu sáng tuyến đường trục chính các Bản trung tâm xã Chiềng Mung	UBND xã Chiềng Mung	2025	2026	575/NQ-HĐND ngày 07/11/2025
8	Dự án làm Đường giao thông nông thôn trục bản Phát, bản Nà Hạ xã Chiềng Mung	UBND xã Chiềng Mung	2025	2026	575/NQ-HĐND ngày 07/11/2025
9	Dự án Đường Giao Thông Nông thôn bản Mé (Nhánh Lọng Kẹ Luông và Ta Nội)	UBND xã Mường Chanh	2025	2026	575/NQ-HĐND ngày 07/11/2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 622/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 39**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 105/Tr-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1301/BC-KTNS ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Sơn La:

1. Dự án bố trí tái định cư (theo khoản 21 Điều 79 Luật Đất đai): gồm 01 dự án thuộc địa bàn xã Tân Yên.

2. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở (theo khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai): gồm 02 dự án thuộc địa bàn phường Thảo Nguyên và phường Vân Sơn.

(có Biểu danh mục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 39 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

DANH MỤC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG
(Kèm theo Nghị quyết số 622/NQ-HĐND ngày 27/02/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m2)	Dự án theo Điều 79 Luật Đất đai 2024	Sự phù hợp dự án với Quy hoạch	Văn bản chủ trương đầu tư dự án	
						Số Văn bản, cơ quan ban hành	Nguồn vốn
1	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai khu Cà Đạc, bản Yên Bình, xã Tân Yên	Xã Tân Yên	39.862,00	Khoản 21	284/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của UBND xã	2627/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh, số 2650/QĐ-UBND ngày 25/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	NS tỉnh, NS Trung ương hỗ trợ và các nguồn hỗ trợ khác
2	Dự án khu đô thị kiểu mẫu Mộc Châu, phường Thảo nguyên, tỉnh Sơn La (không chuyển mục đích đất lâm nghiệp hiện trạng là rừng tự nhiên)	Phường Thảo nguyên	977.900,00	Khoản 27	số 3467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025; số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	1180/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh, số 2495/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	Chủ đầu tư
3	Dự án khu đô thị dọc suối Ang	Phường Thảo nguyên	214.966,00	Khoản 27	số 3467/QĐ-UBND ngày 31/12/2025; số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	3283/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND tỉnh	Chủ đầu tư
		Phường Vân Sơn	225.971,90	Khoản 27			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 623/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT**Điều chỉnh diện tích thu hồi đất các dự án đã được
HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 39***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;**Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;**Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;**Xét Tờ trình số 106/Tr-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1301/BC-KTNS ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách UBND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Điều chỉnh diện tích thu hồi đất 04 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết, gồm:

1. Dự án đường từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công (nay là xã Chiềng Hoa, tỉnh Sơn La) đã được thông qua tại Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh.

2. Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Xe, xã Chiềng Ôn, huyện Quỳnh Nhai (nay là xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La) đã được thông qua tại Nghị quyết số 481/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh.

3. Dự án khu ở tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông trường Mộc Châu (khu số 5) đã được thông qua tại Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh.

4. Dự án đường Giao thông nông thôn từ xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn) huyện Quỳnh Nhai (nay là xã Mường Chiên, tỉnh Sơn La) đã được thông qua tại Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 39 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐƯỢC HẸND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT**
(Kèm theo Nghị quyết số 623/NQ-HẸND ngày 27/02/2026 của HẸND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HẸND tỉnh đã thông qua		Diện tích điều chỉnh (m ²)	Số sánh tăng, giảm (m ²)	Văn bản về chủ trương đầu tư dự án	
			Số Nghị quyết	Diện tích thu hồi đất (m ²)			Số Văn bản, cơ quan ban hành	Nguồn vốn
1	Dự án đường từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công (nay là xã Chiềng Hoa, tỉnh Sơn La)	Xã Chiềng Hoa	334/NQ-HẸND ngày 14/06/2024	52.425,00	88.310,80	35.885,80	2657/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh	Ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG
2	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Xe, xã Chiềng Ôn (nay là xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La)	Xã Quỳnh Nhai	481/NQ-HẸND ngày 29/4/2025	36.899,57	40.129,10	3.229,53	182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025, 1314/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương hỗ trợ
3	Khu ở tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông trường Mộc Châu (khu số 5)	Tổ dân phố Bó Bun, phường Văn Sơn	264/NQ-HẸND ngày 07/12/2023	115.400	99.950	-15.450	1298/QĐ-UBND ngày 04/6/2025, 2566/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	Nhà đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua		Diện tích điều chỉnh (m ²)	Số sánh tăng, giảm (m ²)	Văn bản về chủ trương đầu tư dự án	
			Số Nghị quyết	Diện tích thu hồi đất (m2)			Số Văn bản, cơ quan ban hành	Nguồn vốn
4	Dự án Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn) huyện Quỳnh Nhai (nay là xã Mường Chiên tỉnh Sơn La)	Xã Mường Chiên	430/NQ-HĐND ngày 05/12/2024	453.870,00	459.226,20	5.356	61/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh; 2667/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND tỉnh	Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 624/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 02 dự án di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu, Hòa Bình và dự án Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Mường Lạn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 39**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

Xét các Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026; Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 978/BC-DT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 02 dự án di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu, Hòa Bình và dự án Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Mường Lạn, cụ thể như sau:

1. Dự án Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Mường Lạn

- Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 0,54 ha.

- Địa điểm, vị trí: tiểu khu 843; khoảnh 4; lô 1, xã Mường Lạn, tỉnh Sơn La.

- Chức năng: Rừng sản xuất: 0,54 ha.

- Loại rừng: Rừng tự nhiên 0,54 ha.

2. Dự án di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu, Hòa Bình

- Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 0,203 ha.

- Địa điểm, vị trí: gồm 11 lô, 9 khoảnh, 06 tiểu khu thuộc địa phận xã Đoàn Kết, xã Tân Yên, xã Vân Hồ, xã Tô Múa, phường Mộc Châu, phường Thảo Nguyên.

- Chức năng: Rừng phòng hộ 0,066 ha; rừng sản xuất 0,134 ha; rừng ngoài quy hoạch Lâm nghiệp (MDK): 0,003 ha.

- Loại rừng: Rừng tự nhiên 0,184 ha; rừng trồng 0,019 ha

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 39 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

BIỂU THÔNG KẾ

DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG
MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRƯỜNG NỘI TRÚ LIÊN CẤP TIÊU HỌC - THCS
MƯỜNG LẠN VÀ DỰ ÁN DI CHUYỂN ĐƯỜNG DÂY 110KV MỘC CHÂU - MAI CHÂU, HÒA BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 624/NQ-HĐND ngày 27/02/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Tên xã/phường	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc hình thành rừng	Ghi chú
I	Tổng cộng		7	10	12	0,743				
		Xã Mường Lạn	1	1	1	0,54				
1	Dự án Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Mường Lạn		843	4	1	0,54	HG	SX	Rừng tự nhiên	
II			6	9	11	0,203				
1	Dự án di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu, Hòa Bình	Phường Mộc Châu	1	1	1	0,041				
			964A	3	1	0,041	TXDK	PH	Rừng tự nhiên	VT 101
2		Phường Thảo Nguyên	1	1	1	0,019				
			960A	3B	6	0,019	RTG	SX	Rừng trồng	VT 56
3		Xã Đoàn Kết	1	3	4	0,067				
			960	6	2	0,018	TXDK	SX	Rừng tự nhiên	VT 33
			960	1	7	0,018	TN	SX	Rừng tự nhiên	VT 36
			960	1	6	0,004	TN	SX	Rừng tự nhiên	VT 36
			960	5	3	0,027	TXDK	SX	Rừng tự nhiên	VT 38
4		Xã Tân Yên	1	2	3	0,028				
			947	4	3	0,01	TXDN	PH	Rừng tự nhiên	VT 90
			947	5	7	0,015	TXDN	PH	Rừng tự nhiên	VT 89
			947	4	4	0,003	TXDK	MDK	Rừng tự nhiên	VT 90
5		Xã Tô Múa	1	1	1	0,012				
			953	1	2	0,012	TXDK	SX	Rừng tự nhiên	VT 21
6		Xã Vân Hồ	1	1	1	0,036				
			979	1	3	0,036	TXDK	SX	Rừng tự nhiên	VT 06

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com